

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Nam
giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 15/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 227/TTr-SNN&PTNT ngày 27/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\minh tam b\Nam 2021\Quyết định\08 04 ban hành Kế hoạch tại cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh



KẾ HOẠCH

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Phát triển nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh, quy mô lớn, gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và tập trung phát triển sản xuất theo hướng hữu cơ, thân thiện môi trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của người dân hiện nay.

- Đẩy mạnh việc tổ chức lại sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên cơ sở liên kết theo chuỗi, liên kết "4 nhà" (Nhà nước: về cơ chế chính sách; nhà doanh nghiệp; nhà bank - ngân hàng và nhà nông) để tăng nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả và bền vững.

- Tạo điều kiện thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách của Trung ương, của Tỉnh về cơ cấu lại ngành nông nghiệp nói riêng và phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn nói chung, sẽ tạo động lực nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả ngành nông nghiệp và phát triển bền vững.

- Phát huy thế mạnh, tiềm năng về tài nguyên đất đai, các vùng sinh thái, các sản phẩm đặc hữu của tỉnh để phát triển đa dạng hóa ngành nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản), xúc tiến và thu hút, hỗ trợ mời gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Gắn tái cơ cấu ngành nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới nhằm chuyển đổi mạnh mẽ từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp; chú trọng phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, gia tăng giá trị và tăng thu nhập bình quân của nông dân, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

2. Yêu cầu

- Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung cụ thể, tiến độ và phân công nhiệm vụ cho các Sở, Ban, ngành, tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố phải triển khai kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ được giao, đảm bảo về nội dung và tiến độ thực hiện.

- Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đơn vị và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức; tạo sự chuyển biến rõ nét về nhận thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đối với yêu cầu, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, góp phần thực hiện có kết quả kế hoạch tổ chức lại sản xuất ngành nông nghiệp, nâng cao giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác, tăng thu nhập cho người dân.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tổ chức sản xuất lại ngành nông nghiệp (nông, lâm và thủy sản) theo hướng hàng hóa, gắn với việc cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phát triển những nhóm sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh dựa trên cơ sở tiềm năng, lợi thế của tỉnh và nhu cầu sản phẩm của xã hội, đáp ứng cho xuất khẩu. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa, chú trọng phát triển sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển nông nghiệp - nông thôn và tăng cường kết nối toàn diện giữa các vùng miền, đô thị - nông thôn, phát triển nông lâm thủy sản gắn với du lịch, tạo ra mối quan hệ tương hỗ trong môi trường quan phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Phần đầu giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm 3,0 - 3,5%. Tầm nhìn đến năm 2030, nông nghiệp đạt 16.900 tỷ đồng, chiếm khoảng 6% trong GRDP cơ cấu kinh tế của tỉnh (2019: 11,9%).

b) Tỷ lệ giá trị sản phẩm các loại cây trồng được sản xuất dưới các hình thức liên kết đạt trên 30%. Tỷ lệ giá trị sản phẩm sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương đạt trên 25% (diện tích trên 10.000ha, bao gồm cả cây dược liệu).

c) Ứng dụng cơ giới hóa trên cây lúa đạt 90%; ứng dụng cơ giới hóa vùng chuyên canh, vùng sản xuất giống lúa, ngô, rau thực phẩm, dược liệu giống trên 95%. Tỷ lệ diện tích sản xuất được tưới tiết kiệm đạt trên 35%.

d) Tổ chức lại sản xuất quy mô chăn nuôi trang trại, gia trại chiếm ưu thế (trên 60% giá trị sản phẩm hoặc tổng đàn), nâng tỷ trọng chăn nuôi đạt 35% trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp (Tổng đàn lợn: 600.000 con, trâu bò: 286.000 con và gia cầm 8-10 triệu con).

đ) Tổ chức lại việc khai thác, nuôi trồng thủy sản nâng cao giá trị, chất lượng và thực hiện theo tiêu chuẩn, quy định. Tổ chức sản xuất ứng dụng công nghệ cao và theo hướng dựa vào cộng đồng, xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh và vệ sinh thực phẩm. Đến năm 2025, chủ động sản xuất 100% giống các đối tượng nuôi thủy sản chủ lực và phát triển các đối tượng thủy sản để cung ứng con giống về số lượng và chất lượng cho người nuôi trong tỉnh. Sản lượng thủy sản khai thác 95.000 - 100.000 tấn/năm, nuôi trồng 25.000 tấn; trong đó, tôm nuôi 19.000 tấn.

e) Duy trì và tăng vốn rừng, hàng năm trồng rừng tập trung bình quân 20.000 ha; nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt 61% vào năm 2025, khối lượng gỗ rừng trồng khai thác bình quân hằng năm trên 2,0 triệu tấn.

Đến năm 2025, có ít nhất 20% diện tích (khoảng 30.000 ha) đất có rừng trồng sản xuất được cấp chứng chỉ rừng bền vững theo tiêu chuẩn, tiêu chí của quản trị rừng quốc tế (FSC).

III. NHIỆM VỤ ĐẾN NĂM 2025

1. Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục cán bộ, đảng viên, nhân dân nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định liên quan đến đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và chủ trương cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh, đặc biệt tổ chức sản xuất lại ngành nông, lâm thủy sản trên quy mô hàng hóa lớn, phục vụ chế biến và xuất khẩu.

2. Tổ chức lại sản xuất trên các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và theo vùng; xác định các nhóm sản phẩm chủ lực thực hiện sản xuất theo chuỗi, liên kết các ngành hàng và tổ chức lại các chủ thể, đối tượng tham gia sản xuất chế biến tiêu thụ nông sản. Trong đó, tổ chức không gian sản xuất nông nghiệp có vị trí quan trọng nhất (vùng đồng bằng và vùng trung du, miền núi) đối với các lĩnh vực. Xác định được thế mạnh của từng lĩnh vực (nông, lâm, thủy sản) đối với vùng miền và có tính đến yếu tố vùng đặc biệt khó khăn 03 huyện miền núi cao (Nam Trà My, Phước Sơn và Tây Giang) để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển một cách hợp lý.

3. Đề xuất các dự án ưu tiên phục vụ việc tổ chức lại ngành nông nghiệp như: chính sách tích tụ, tập trung ruộng đất; cơ chế đầu tư xây dựng các vùng sản xuất tập trung theo chuỗi giá trị sản phẩm theo nhóm ngành hàng chủ lực của tỉnh như: (i) Nhóm cây dược liệu (sâm Ngọc Linh, quế, ba kích, đảng sâm, sa nhân, chè dây, cà gai leo...); (ii) Nhóm rau thực phẩm (rau quả các loại); (iii) Nhóm cây công nghiệp (lạc, gấc, chanh dây, cao su...); (iv) Nhóm cây ăn quả, đặc sản (bưởi, xoài, chuối, dứa, lòn bon, măng cụt...); (v) Nhóm cây nguyên liệu gỗ; (vi) Nhóm cây lương thực (lúa giống, lúa chất lượng cao, lúa hữu cơ, ngô...); (vii) Nhóm sản phẩm thủy sản (tôm thẻ chân trắng...); (viii) Nhóm sản phẩm chăn nuôi gia súc (bò thịt, lợn thịt, gà thịt...); sản xuất các nông sản hàng hóa chiến lược, đặc trưng; cùng với tăng cường đào tạo nguồn nhân lực đối với nông nghiệp, nông thôn.

4. Phát triển theo hướng nâng cao năng suất, giảm giá thành, điều chỉnh cơ cấu theo lợi thế tiêu vùng sinh thái, đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao. Chú trọng giống mới (cây, con vật nuôi), các khâu công nghệ sau thu hoạch và chế biến, đặc biệt là chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

5. Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển toàn diện, hiện đại hóa ngành nông nghiệp; khuyến khích, hỗ trợ và thu hút đầu tư doanh nghiệp, HTX, tư nhân, mô hình hợp tác công tư (PPP), kể cả trong hoạt động dịch vụ, tư vấn khuyến nông, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công.

6. Căn cứ vào vị trí, điều kiện quỹ đất sản xuất nông nghiệp, khả năng đầu tư, nhu cầu tiêu thụ... trong tương lai để bố trí phát triển sản xuất các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh, thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

7. Đề xuất các giải pháp cụ thể để đảm bảo tính khả thi khi tổ chức thực hiện nhằm đạt mục tiêu đề ra; đồng thời có tính đến yếu tố bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của từng địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, củng cố quốc phòng - an ninh.

IV. NỘI DUNG CỤ THỂ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nội dung cụ thể

1.1. Tổ chức lại sản xuất theo vùng

a) Vùng đồng bằng, ven biển

- Đến năm 2025, giảm diện tích gieo trồng lúa nước (dưới 75.000 ha) ở những địa bàn không chủ động nước tưới. Chuyển một số diện tích đất trồng lúa hiệu quả không cao sang trồng màu (rau, đậu, ngô) hoặc trồng hoa, cây cảnh. Giải quyết cơ bản việc xâm nhập mặn và thực hiện các biện pháp thủy lợi đảm bảo diện tích sản xuất lúa cơ bản và giải quyết tiêu úng.

+ Chuyển đổi khoảng 6.000 ha gieo trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng ngô, lạc và các cây trồng cạn khác (bao gồm trồng cỏ, ngô nuôi bò) có hiệu quả hơn.

+ Rà soát, bố trí lại sản xuất hợp lý diện tích cây nguyên liệu thức ăn gia súc và chế biến dầu thực vật; đến năm 2025 và những năm tiếp theo, phát triển và duy trì diện tích ngô đạt 15.000 ha, lạc đạt 13.000 ha.

+ Hình thành vùng sản xuất tập trung, liên kết sản xuất cây thực phẩm (rau, đậu, củ, quả...) 18.000 ha/năm, trong đó đậu các loại 6.000 ha, tập trung ở Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Phú Ninh. Tổ chức lại các vùng chuyên canh theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (GAP), sản xuất hữu cơ trên nhiều loại cây trồng, đặc biệt là rau, củ, quả các loại và ứng dụng công nghệ cao, tưới nước tiết kiệm trong sản xuất, quy mô trên 5.000 ha.

+ Tổ chức vùng, khu sản xuất ứng dụng công nghệ cao, tưới nước tiết kiệm trong sản xuất rau sạch tại các khu vực đô thị Tam Kỳ, Hội An, Núi Thành và một số nơi ở vùng Đông Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc, Thăng Bình, Phú Ninh, phát triển nghề trồng hoa và sinh vật cảnh. Đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp để có nhiều sản phẩm thương mại như hoa, rau, quả. Trong đó: Cây dưa hấu, ớt: 2.000 ha.

+ Mở rộng diện tích cây trồng cạn (rau, củ, quả các loại, cây lạc và các loại cây màu khác) và ứng dụng công nghệ cao, tưới nước tiết kiệm trong sản xuất.

- Phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao Đông Quảng Nam tại huyện Thăng Bình (Bình Dương, Bình Giang, Bình Phục, Bình Triều, Bình Sa), thành phố Tam Kỳ (Tam Phú); mỗi huyện, thành phố xây dựng ít nhất 1 khu nông nghiệp công nghệ cao hoặc khu phức hợp sản xuất chế biến, nông lâm thủy sản: Đại Lộc, Duy Xuyên, Điện Bàn, Quế Sơn, Phú Ninh và Núi Thành.

- Tổ chức lại sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sang hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn thông qua tích tụ, tập trung đất đai, liên kết, hợp tác trong sản xuất nông

nghiệp, thủy sản ở các vùng đất ven đô thị Điện Bàn, thành phố Tam Kỳ, vùng ven sông Trường Giang (Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành).

- Tổ chức nhiều hình thức để xúc tiến kêu gọi, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào chế biến sâu và xây dựng thương hiệu nông sản an toàn. Đầu tư phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sau thu hoạch nhằm làm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị cho các mặt hàng nông lâm thủy sản.

- Phát triển mạnh nông nghiệp ven đô theo hướng sản xuất rau an toàn, hoa và cây cảnh để phục vụ phát triển đô thị và các cụm dân cư tập trung quanh khu công nghiệp. Hình thành các khu nông nghiệp từng bước ứng dụng công nghệ cao quanh vành đai của các khu du lịch, thúc đẩy phát triển các làng nghề truyền thống (ươm tơ, dệt lụa...) nhằm đảm bảo cảnh quan, hậu cần và phát triển du lịch. Hình thành các hoạt động tích cực hỗ trợ nông thôn để phục vụ du lịch.

- Tổ chức xúc tiến hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp với công nghệ mới trong quản lý, kiểm soát dịch bệnh để thúc đẩy chuyển dịch chất lượng đàn gia súc (bò, lợn). Áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý nhằm tái sử dụng chất thải từ gia súc (phân bón sinh học). Xây dựng giải pháp quản lý an toàn dịch bệnh theo hướng cảnh báo sớm.

- Hình thành các vùng chăn nuôi trọng điểm tại khu vực các huyện đồng bằng, phát triển các trang trại chăn nuôi bò, lợn và gia cầm (gà, vịt). Xây dựng chuỗi liên kết sản phẩm từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng các chợ đầu mối tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

- Thành lập hội ngành hàng, hiệp hội chăn nuôi và hợp tác xã vừa sản xuất vừa gắn với tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, thủy hải sản. Xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất, cung cấp thực phẩm an toàn có thương hiệu trong chăn nuôi.

b) Vùng trung du, miền núi

- Chuyển đổi khoảng 4.000 ha gieo trồng lúa nương rẫy, tập trung 06 huyện miền núi (Bắc Trà My, Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Nam Trà My và Phước Sơn) hiệu quả thấp sang trồng ngô, trồng xen ngô, đậu đỗ, dược liệu và các cây trồng cận khác (bao gồm trồng cỏ) có hiệu quả hơn, đồng thời gắn mục tiêu chăm sóc bảo vệ rừng để tăng thu nhập cho người dân.

- Phát triển cây hồ tiêu, chủ yếu phát triển giống tiêu địa phương chất lượng cao, diện tích khoảng 1.000 ha (Tiên Phước, Phú Ninh, Thăng Bình, Hiệp Đức và Duy Xuyên).

- Cây dược liệu: 15.000 ha, bao gồm sâm Ngọc Linh, sa nhân, ba kích, đảng sâm, quế và một số cây dược liệu khác (đinh lăng, cà gai leo, nghệ...) có liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ.

- Phát triển ổn định diện tích cây cao su (13.000 -14.000 ha) tại các huyện Hiệp Đức, Nông Sơn, Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang, Tiên Phước, Bắc Trà My.

- Xây dựng các vùng rừng trồng nguyên liệu gỗ phục vụ cho công nghiệp chế biến, với quy mô diện tích khoảng 200.000 ha (tập trung ở các huyện miền núi

thấp: Tiên Phước, Bắc Trà My, Nông Sơn, Hiệp Đức, Đông Giang và Nam Giang), liên kết với các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn.

- Phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại, gia trại, trồng cây ăn quả theo hướng VietGap, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp chế biến tiêu thụ sản phẩm (Công ty Thadi và các doanh nghiệp khác).

- Chuyển dịch chăn nuôi tập trung trang trại từ vùng có mật độ dân số cao đến những vùng có mật độ dân số thấp (khu vực trung du miền núi), hình thành các khu chăn nuôi tập trung xa thành phố và dân cư, thu hút các dự án chăn nuôi bò và chăn nuôi heo tập trung, có kiểm soát, bảo vệ môi trường ⁽¹⁾.

- Đẩy mạnh kinh tế trang trại, gia trại chăn nuôi, bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường nông thôn, nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo thương hiệu của tỉnh theo hướng VietGap. Ứng dụng những giống mới, đi đôi với bảo tồn và phát triển giống gia súc (lợn), gia cầm (gà) địa phương.

- Hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm của chăn nuôi (bò thịt, lợn thịt) giữa các vùng trong tỉnh, ngoại tỉnh.

1.2. Tổ chức sản xuất lại theo các lĩnh vực

a) Lĩnh vực nông nghiệp

- Về trồng trọt

+ Cây lương thực (lúa, ngô): Về quy mô, duy trì diện tích canh tác đất trồng lúa chủ động nước tưới khoảng 36.000 ha ở các huyện đồng bằng, với tổng sản lượng khoảng 450.000 tấn/năm. Vùng sản xuất lúa giống 5.000 ha. Về sản phẩm, tập trung phát triển các sản phẩm bao gồm lúa giống, lúa gạo hữu cơ, lúa chất lượng cao, lúa đặc sản (lúa cạn: lúa Batoon, lúa Xương... vùng đồng bào dân tộc thiểu số).

Cây ngô, quy mô diện tích gieo trồng khoảng 15.000 ha/năm, với mức sản lượng cả năm đạt 80.000 tấn/năm, trên đất chuyển đổi lúa, đất màu (hoặc luân canh), vùng trung du, miền núi.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày (cây lạc, mè, cây gấc): Diện tích gieo trồng lạc 13.000 ha/năm, với tổng sản lượng trên 30.000 tấn/năm, trên đất chuyển đổi lúa, đất màu (hoặc luân canh, xen canh). Diện tích cây mè 3.000 ha, cây gấc 1.000 ha.

+ Cây thực phẩm (rau đậu các loại): Phát triển các vùng trồng rau hữu cơ, rau sạch, rau an toàn theo hình thức trang trại, gia trại với quy mô lớn, khép kín, với diện tích khoảng 25.000 ha gieo trồng/năm, nâng sản lượng lên khoảng 750.000 tấn/năm để cung ứng cho thị trường.

+ Cây ăn quả (bưởi, xoài keo, chuối, dứa, măng cụt...): phát triển vùng nguyên liệu tập trung ở các huyện miền núi và trung du nơi thuận tiện giao thông, vùng chuyển đổi trên vùng trồng rừng sản xuất; đất lúa, màu ở vùng đồng bằng. Quy mô diện tích khoảng 30.000 ha (bưởi, măng cụt, xoài 10.000 ha; chuối, chanh

⁽¹⁾ Các huyện miền núi thấp (Hiệp Đức (80 ha), Nông Sơn (69 ha), Tiên Phước (53 ha), Đông Giang (37 ha)). Các huyện miền núi cao (Nam Trà My (91 ha), Nam Giang (87 ha), Phước Sơn (46,5 ha), Tây Giang (15 ha)).

dây 10.000 ha; dứa 3.000 ha...), phục vụ chủ yếu cho các doanh nghiệp, nhà máy chế biến trong tỉnh.

+ Cây sâm Ngọc Linh: Phát triển diện tích sâm Ngọc Linh tập trung tại 7 xã của huyện Nam Trà My gồm Trà Linh, Trà Cang, Trà Nam, Trà Đơn, Trà Tập, Trà Leng và Trà Đơn, với tổng diện tích đạt trên 10.250 ha. Ưu tiên phát triển ở độ cao 1.500 m trở lên; tiến hành di thực ở độ cao từ 1.000 - 1.500 m so với mực nước biển, đánh giá kết quả và mở rộng phạm vi thích nghi phù hợp với các tiểu vùng sinh thái của tỉnh.

+ Cây quế Trà My: Đến 2025, phát triển và mở rộng vùng nguyên liệu với diện tích đạt 10.000 ha trên địa bàn 4 huyện (Bắc Trà My, Nam Trà My, Phước Sơn, Tiên Phước) ⁽²⁾. Tạo nguồn cây giống quế Trà My đảm bảo chất lượng, đáp ứng cho nhu cầu phát triển thị trường. Định hướng có ít nhất 30% diện tích cây quế Trà My được tổ chức theo chuỗi khép kín từ sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

+ Cây dược liệu các loại: Quy mô diện tích khoảng 10.000 ha, các loài cây dược liệu có thể phát triển thành các sản phẩm chủ lực của tỉnh Quảng Nam, bao gồm đảng sâm, giảo cổ lam (Tây Giang, Nam Trà My), ba kích (Tây Giang, Đông Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Tiên Phước, Hiệp Đức, Nam Giang...) và sa nhân (Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Bắc Trà My...), cà gai leo (Thăng Bình, Quế Sơn, Hiệp Đức, Phú Ninh, Nông Sơn...), đinh lăng, chè dây..., tập trung chủ yếu ở các tiểu vùng phù hợp của các huyện miền núi và một số vùng phía Tây các huyện đồng bằng.

+ Cây tiêu Tiên Phước (giống địa phương đặc trưng của Tiên Phước): Diện tích 1.000 ha, trồng tiêu chất lượng cao và phát triển thương hiệu tiêu Tiên Phước, ở huyện Tiên Phước, Bắc Trà My, Hiệp Đức, Phú Ninh, vùng Tây Thăng Bình và Duy Xuyên.

- Về chăn nuôi

+ Đàn bò: Đến năm 2025, tổng đàn bò của tỉnh đạt khoảng 246.000 con, nâng tỷ lệ bò lai trên 70% và phát triển đàn bò theo hướng bò thịt chất lượng cao. Thay đổi phương thức nuôi theo hướng giảm chăn nuôi nhỏ lẻ, ưu tiên phát triển chăn nuôi tập trung quy mô lớn ở các huyện trung du và miền núi (Hiệp Đức, Nông Sơn, Đại Lộc, Bắc Trà My, Nam Trà My, Quế Sơn, Duy Xuyên...). Định hướng tỷ lệ chăn nuôi bò tập trung đạt khoảng 25% trong tổng đàn bò. Phát triển các khu chăn nuôi bò, với tổng diện tích khoảng 1.000 ha.

+ Đàn lợn: Tổng đàn lợn của tỉnh đạt khoảng 600.000 con. Ưu tiên phát triển các trang trại chăn nuôi lợn có quy mô vừa và lớn, liên kết các doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

Định hướng tỷ lệ chăn nuôi lợn tập trung đạt khoảng 70% tổng đàn lợn. Phát triển đàn lợn theo hướng nạc hóa, lai giữa các giống có chất lượng. Áp dụng chăn nuôi tiên tiến, chuồng trại hiện đại. Quy hoạch bố trí các khu chăn nuôi lợn tập trung có điều kiện thuận lợi (Thăng Bình, Đại Lộc, Đông Giang, Hiệp Đức, Phú

⁽²⁾ Trong đó phát triển diện tích trồng mới quế Trà My thời gian đến đạt trên 5.173 ha (diện tích quế hiện đã trồng 4.827 ha). Trồng thay thế diện tích quế đã trồng với diện tích 147 ha. Xây dựng 8,0 ha rừng quế giống.

Ninh, Duy Xuyên...) để kêu gọi đầu tư sản xuất giống chất lượng cao phục vụ các trang trại, gia trại. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ sinh học để đánh giá tiềm năng di truyền, đánh giá khả năng thích nghi các giống mới, phát huy lợi thế nguồn gen bản địa.

+ Đàn gà: Tổng đàn gà khoảng 8 triệu con được chăn nuôi theo hình thức tập trung nhằm thu được các sản phẩm gà thịt, trứng thương phẩm. Việc chăn nuôi gà được chuyển đổi mạnh mẽ từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa theo hướng bán công nghiệp và công nghiệp. Tăng tỷ lệ chăn nuôi gà tập trung lên khoảng 60% trong tổng đàn gà. Quy hoạch bố trí các khu chăn gia cầm tập trung có điều kiện thuận lợi (Quế Sơn, Thăng Bình, Đại Lộc,...) để kêu gọi đầu tư sản xuất giống chất lượng cao phục vụ các trang trại, gia trại. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ sinh học để đánh giá tiềm năng di truyền, đánh giá khả năng thích nghi các giống mới, phát huy lợi thế nguồn gen bản địa (gà tre Đèo Le, gà ri...).

b) Lĩnh vực lâm nghiệp

Triển khai trồng mới và khoanh nuôi tái sinh hàng năm là 30.400 ha, nâng độ che phủ rừng đến năm 2025 đạt trên 61%. Bình quân hàng năm khai thác gỗ rừng trồng trên 2.000.000 tấn/năm, cấp chứng chỉ rừng từ 70.000 - 75.000 ha.

- Gỗ nguyên liệu rừng trồng: Phát triển rừng trồng cây gỗ lớn, tập trung chủ yếu tại các huyện miền núi, quy mô diện tích 140.000 -150.000 ha. Mở rộng liên kết giữa doanh nghiệp và người dân để triển khai các dự án trồng rừng gỗ lớn, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Phân đấu sản lượng chế biến gỗ, đồ mộc dân dụng 500.000 m³/năm. Sản lượng dăm gỗ và nguyên liệu bột giấy đạt trên 1.000.000 tấn/năm.

- Phát triển hệ thống cung ứng các giống cây lâm nghiệp chất lượng cao, quy trình khai thác hợp lý và gây trồng song mây, các cây dược liệu và các sản phẩm ngoài gỗ có giá trị khác.

c) Lĩnh vực thủy sản

- Duy trì mức tổng sản lượng khai thác khoảng 95.000 - 100.000 tấn, nâng cao chất lượng, giá trị khai thác; trong đó, sản lượng khai thác xa bờ đạt trên 70% tổng sản lượng khai thác từ biển (hiện tại trên 45%).

- Tôm: Phát triển nuôi tôm chân trắng với các vùng nuôi tập trung tại các địa phương gồm: các xã Duy Vinh và Duy Thành ở huyện Duy Xuyên; các xã Bình Sa, Bình Hải và Bình Nam ở huyện Thăng Bình; xã Cẩm Thanh ở thành phố Hội An; các xã Tam Thăng, Tam Thanh và phường An Phú ở thành phố Tam Kỳ; các xã Tam Hòa, Tam Tiên, Tam Giang, Tam Hiệp và Tam Hải ở huyện Núi Thành. Phát triển nuôi tôm sú chủ yếu tại các huyện Thăng Bình, Núi Thành, thành phố Tam Kỳ và Hội An, với diện tích nuôi ổn định khoảng 300 ha.

- Sản phẩm thủy sản nước ngọt: Diện tích nuôi cá mặt nước lớn ổn định 5.000 ha, số lượng lồng nuôi đạt 5.000 lồng, trong đó nuôi nước lợ khoảng 1.500 ha. Sản lượng nuôi cá hồ chứa đạt 5.900 tấn; trong đó có 900 tấn từ nuôi cá mặt nước lớn và 5.000 tấn nuôi cá lồng trên hồ. Diện tích nuôi cua đạt 195 ha, với sản lượng nuôi đạt 300 tấn.

- Chế biến thủy sản: Đến năm 2025, khả năng cung cấp nguyên liệu từ khai thác thủy sản của tỉnh đạt 95.000 tấn (tăng 21,5% so với năm 2015), khả năng cung cấp nguyên liệu từ nuôi trồng thủy sản đạt 53.000 tấn (tăng 162,6% so với năm 2015). Trong đó, sản lượng xuất khẩu thủy sản đạt 27.000 tấn (tăng hơn 7 lần so với năm 2015), với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 10%/năm và sản lượng chế biến các mặt hàng nội địa đạt 23.500 tấn (tăng gần gấp 2 lần so với năm 2015).

- Ứng dụng công nghệ trong đóng gói và bảo quản thực phẩm thủy sản. Đầu tư xây dựng cụm công nghiệp tại các làng nghề sản xuất chế biến thủy sản ở các huyện Duy Xuyên, Thăng Bình, thị xã Điện Bàn, thành phố Tam Kỳ để thu hút cơ sở chế biến nước mắm, chế biến hàng khô, sơ chế thủy sản đông lạnh.

2. Những giải pháp thực hiện

2.1. Công tác thông tin, tuyên truyền

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến và quán triệt chủ trương, chương trình hành động tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững của Trung ương, của Tỉnh đến từng cán bộ, đảng viên và toàn thể nhân dân. Tạo đồng thuận cao trong cả hệ thống chính trị, cán bộ chuyên môn, quản lý nhà nước các cấp từ tỉnh đến cơ sở, các doanh nghiệp và người nông dân nhằm thay đổi nhận thức, tư duy, tập quán sản xuất nhỏ lẻ, truyền thống sang phát triển nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, có hiệu quả cao và bền vững. Trong đó, tập trung cao nội dung, giải pháp chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đẩy mạnh chuyển đổi, tích tụ ruộng đất phát triển các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực; liên kết hóa trong sản xuất, doanh nghiệp hóa sản phẩm và xã hội hóa đầu tư.

Chú trọng hỗ trợ và đầu tư tạo mối liên kết doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân,... Trong đó doanh nghiệp đóng vai trò chính xây dựng và duy trì hoạt động của chuỗi, đảm bảo khâu tiêu thụ sản phẩm; hợp tác xã/tổ hợp tác đảm bảo khâu tổ chức sản xuất và cung ứng vật tư đầu vào; trách nhiệm của các thành phần tham gia chuỗi được quy định rõ ràng trong các khâu, được cụ thể hóa thông qua các hợp đồng hay bản cam kết cùng thực hiện.

2.2. Tổ chức hoạt động xúc tiến và hỗ trợ thu hút doanh nghiệp đầu tư, hỗ trợ khởi nghiệp nông nghiệp

Xây dựng hệ thống kết nối thương mại từ sản xuất, tiêu thụ và chế biến trong chuỗi giá trị thông qua tổ chức thành môi liên kết chính thức và xây dựng quy chế hoạt động các Hiệp hội để đẩy mạnh thu hút, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tạo điều kiện gắn kết hỗ trợ, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo trong nông nghiệp. Hỗ trợ xúc tiến đầu tư các doanh nghiệp xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất an toàn, vệ sinh thực phẩm theo cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (*Nghị quyết 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh, Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của*

UBND tỉnh)³. Tổ chức các hội thảo, tham quan học tập các điển hình và nhân rộng tại địa phương trong tỉnh.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ, huy động sự tham gia các thành phần kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp vào các hoạt động khoa học công nghệ; tăng kinh phí đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và khuyến nông. Hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng tiến bộ kỹ thuật.

2.3. Tổ chức lại các mô hình, hình thức sản xuất

a) Tổ chức đối với sản xuất nông nghiệp

- Trồng trọt

+ Tổ chức sản xuất theo liên kết đối với sản xuất giống lúa, lúa hữu cơ:

Tổ chức có liên kết doanh nghiệp sản xuất với hợp tác xã tại các vùng đủ điều kiện sản xuất lúa giống các loại (5.000 ha) để tiêu thụ trong nước tại các địa phương Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, Quế Sơn và Thăng Bình.

Các doanh nghiệp có năng lực tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm như: Công ty Cổ phần Tập đoàn Thai Binh Seed, Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Quảng Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam...

Các hợp tác xã trên địa bàn như: Điện Thọ, Điện Minh, Điện Hồng (Điện Bàn), Duy Phước, Duy Thành, thị trấn Nam Phước, Duy Hòa... (Duy Xuyên); Quế Phú, Quế Xuân, thị trấn Hương An (Quế Sơn); thị trấn Hà Lam, Bình Trung, Bình Tú, Bình Đào, (Thăng Bình); Tam Phước, Tam Thành, Tam An, Tam Đàn (Phú Ninh). Và sản xuất lúa hữu cơ (500 - 1.000 ha) để tạo gạo hữu cơ, gạo thảo dược phục vụ xuất khẩu. Phối hợp liên kết các doanh nghiệp: Tập đoàn Quế Lâm, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Điện Bàn... để tổ chức sản xuất có thương hiệu, nhằm nâng cao giá trị của cây lúa vùng sản xuất.

+ Tổ chức và phát triển sản xuất rau an toàn có chứng nhận (VietGAP và tương đương) và cây trồng cận khác, tại các khu vực đô thị Tam Kỳ, Hội An, Núi Thành và một số nơi ở vùng Đông Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc, Thăng Bình, Phú Ninh; phát triển nghề trồng hoa và sinh vật cảnh. Đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp để có nhiều sản phẩm thương mại như rau, hoa, quả và cây thực phẩm khác. Ổn định, phát triển vùng trồng dưa hấu 1.000 ha/năm tại các huyện Phú Ninh, Thăng Bình, Đại Lộc, Điện Bàn... phục vụ xuất khẩu; phát triển vùng trồng ớt 2.000 ha tập trung tại Duy Xuyên, Điện Bàn, Đại Lộc, Thăng Bình...

Trên cơ sở các vùng sản xuất dưa hấu tập trung tại huyện Phú Ninh (hiện có khoảng 700 ha gieo trồng hằng năm) gắn với thương hiệu tập thể “Dưa hấu Kỳ Lý” đã được Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số vùng trồng, đây là một trong những

³ - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 về hướng dẫn về nội dung, điều kiện, trình tự thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết 45/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

điều kiện thuận lợi để phát triển vùng sản xuất dưa hấu tập trung cho xuất khẩu. Tổ chức đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhất là tưới, tiêu để xây dựng vùng trồng.

+ Tập trung tổ chức chuyển đổi cây trồng trên đất lúa: Chuyển đổi theo quy định đất trồng lúa kém hiệu quả, hoặc hiệu quả không cao sang mục đích sản xuất nông nghiệp khác có hiệu quả hơn; ban hành kế hoạch chuyển đổi đất trồng lúa của tỉnh, giao kế hoạch cho các huyện, thị xã, thành phố; các cấp huyện, xã xây dựng kế hoạch chuyển đổi cho phù hợp; đảm bảo giữ vững 75.000 ngàn ha sản xuất lúa/năm.

Trên cơ sở kế hoạch mục tiêu chung, địa phương tiến hành khảo sát, đánh giá, thống kê diện tích đất nông nghiệp hiện có, xây dựng kế hoạch chuyển đổi từng loại cây trồng cụ thể (lúa, cây ngô, lạc, rau, màu...) thông nhất với UBND cấp huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Các địa phương căn cứ vào kế hoạch được giao, xây dựng và đề xuất nội dung thực hiện cụ thể; trong đó phải xây dựng thành những dự án, kế hoạch cụ thể (cùng với các cơ chế chính sách hỗ trợ, xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông thủy lợi đồng bộ để thực hiện việc chuyển đổi cây trồng hiệu quả); đồng thời kêu gọi doanh nghiệp liên kết sản xuất, thu mua và chế biến sản phẩm.

+ Phát triển cây ăn quả: Tổ chức rà soát bố trí lại vùng sản xuất cây ăn quả, với quy mô lớn khoảng 10.000 ha tại một số huyện trung du và đồng bằng ven biển (Tiên Phước, Phú Ninh, Hiệp Đức, Quế Sơn, Nông Sơn, Núi Thành...) để tạo ra vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ Nhà máy chế biến của THADI. Xây dựng cơ chế hỗ trợ ban đầu để tạo động lực cho người sản xuất và tạo điều kiện cho doanh nghiệp liên kết, hỗ trợ xây dựng thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng các vùng trồng cây ăn quả đặc sản phù hợp như măng cụt, bưởi tại các vùng thích nghi.

+ Phát triển cây sâm Ngọc Linh: Trên cơ sở quy hoạch các vùng trồng tại huyện Nam Trà My, áp dụng cơ chế khuyến khích hiện hành của tỉnh để tiếp tục kêu gọi doanh nghiệp đầu tư để đưa cây sâm Ngọc Linh và sản phẩm từ sâm trở thành sản phẩm chiến lược mang tầm Quốc gia trong thời gian đến. Tổ chức các hợp tác xã trồng sâm tại các chốt, bản để hướng dẫn và tổ chức sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng xúc tiến chứng nhận nguồn gốc nuôi trồng nhân tạo cho cây sâm trồng, liên kết các doanh nghiệp để tạo sản phẩm chế biến đa dạng hóa sản phẩm.

+ Phát triển cây dược liệu: Trên cơ sở quy hoạch đã có, tiếp tục nghiên cứu mở rộng vùng trồng phù hợp, vùng trồng cây đẳng sâm, ba kích, sa nhân, giao cổ lam...: Từ các vùng trồng đẳng sâm, ba kích và sa nhân đã hình thành vùng đẳng sâm tại huyện Nam Trà My và Tây Giang, ba kích tại Tây Giang và Đông Giang, sa nhân tại Phước Sơn, Tiên Phước..., được đánh giá rất phù hợp. Mở rộng vùng trồng nguyên liệu với quy mô 10.000 ha để phục vụ cho chế biến thành thực phẩm chức năng, dược liệu. Qua đó, kêu gọi doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu để phát triển cây trồng có giá trị này, góp phần nâng cao đời sống cho nhân dân tại các vùng cao của tỉnh. Các huyện vùng núi (Đông Giang, Nam Giang, Tây Giang, Bắc Trà My, Nam Trà My, Phước Sơn) tập trung phát triển cây dược liệu (sâm Ngọc Linh, quế Trà My, giao cổ lam, lan kim tuyến, thất diệp nhất chi hoa, chè dây, đinh lăng, đẳng sâm, ba kích...). Phát triển vùng quế Trà My gắn với liên kết sản xuất và chế biến, quy mô mở rộng trên 10.000 ha tại các huyện Nam Trà My, Bắc Trà

My, Tiên Phước, Phước Sơn, Đông Giang, Hiệp Đức và một số vùng thích nghi khác.

+ Vùng tập trung tích tụ ruộng đất, trên cơ sở tạo điều kiện, cơ chế thuận lợi cho hợp tác xã thuê lại đất của hộ nông dân với thời hạn thuê từ 10 năm trở lên/chu kỳ; doanh nghiệp thuê lại đất từ 20 năm trở lên/chu kỳ, tùy thuộc chu kỳ kinh tế loại cây trồng (hàng năm, lâu năm). Mỗi xã ít nhất 3 vùng, quy mô mỗi vùng từ 20 ha trở lên đối với vùng đồng bằng, từ 30 ha trở lên đối với vùng miền núi phục vụ cho chăn nuôi, trồng rừng, cây dược liệu...

+ Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ sinh học để sản xuất giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao như công nghệ giám hom và nuôi cấy mô; đăng ký và bảo hộ, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, thương hiệu đối với sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

- *Chăn nuôi*

+ Đổi mới về phương thức tổ chức chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi trang trại là nhu cầu khách quan, là con đường tất yếu để nâng cao năng suất, chất lượng và tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh trong thời kỳ hội nhập. Trong khi đó phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán như hiện nay không đáp ứng được những yêu cầu trên. Chăn nuôi trang trại tập trung là một trong những giải pháp nhằm kiểm soát được dịch bệnh, có điều kiện mở rộng quy mô, quản lý hiệu quả ô nhiễm môi trường.

Đối với chăn nuôi quy mô trang trại: Tổ chức phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp với công nghệ tiên tiến, kiểm soát dịch bệnh gắn với vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; khuyến khích phát triển chăn nuôi quy mô trang trại tại khu vực miền núi, với các đối tượng chủ lực là lợn và bò.

Đối với chăn nuôi quy mô nông hộ: Chuyển dần sang nuôi quy mô lớn trên cơ sở sắp xếp và bố trí lại vùng nuôi xa khu dân cư.

Khuyến khích phương thức chăn nuôi theo hướng gia công cho các doanh nghiệp lớn, liên kết chăn nuôi theo chuỗi liên kết từ cung cấp đầu vào (giống, thức ăn, vật tư phòng trừ dịch bệnh) cho sản xuất, đến chế biến tiêu thụ sản phẩm (giết mổ tập trung, bảo quản, vận chuyển sản phẩm), lấy doanh nghiệp, hợp tác xã làm động lực nhằm kiểm soát tốt chất lượng, an toàn thực phẩm, điều tiết cung - cầu sản phẩm chăn nuôi.

+ Tổ chức chăn nuôi theo vùng tập trung

Đối với chăn nuôi bò: Chuyển dần quy mô chăn nuôi từ nông hộ sang đầu tư phát triển chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ (10 - 30 con), vừa (trên 30 - 200 con).

Đối với chăn nuôi lợn: Tập trung phát triển đàn lợn theo quy mô trang trại, khép kín đầu tư sản xuất và tiêu thụ, đảm bảo an toàn dịch bệnh, trong đó chú trọng đến việc nâng cao chất lượng thịt lợn theo hướng nạc hóa.

Khuyến khích doanh nghiệp phát triển giống lợn bản địa (heo đen), vừa bảo tồn nguồn gen vừa tạo sản phẩm đặc trưng của vùng, ứng dụng chăn nuôi bán thâm canh để phát triển thành hàng hóa lớn, gắn với phục vụ du lịch.

Đối với nuôi yến: Ngoài lợi thế của tỉnh là có yến đảo tự nhiên đang được quản lý khai thác tại đảo Cù Lao Chàm, thành phố Hội An; cần tập trung đầu tư phát triển ở những địa phương ven biển: Hội An, Điện Bàn, Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành,... Đây là những địa phương đang có số lượng cơ sở nuôi yến nhiều của tỉnh. Phát triển thành ngành hàng yến tham gia xuất khẩu, trên cơ sở tổ chức lại các quy mô vùng nuôi cho phù hợp theo quy định.

+ Đổi mới về quản lý phát triển chăn nuôi

Tiếp tục hướng dẫn triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi quy mô lớn, cơ sở an toàn dịch bệnh. Trong quá trình triển khai thực hiện, tổ chức rà soát, kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cơ chế cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Quản lý thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi. Quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất giống và cung cấp giống trên địa bàn tỉnh.

+ Tổ chức sản xuất, giết mổ và thị trường

Nhà nước có cơ chế hỗ trợ nuôi giữ giống gốc, nuôi đực giống có chất lượng cao để các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sản xuất giống và cung ứng liệu tinh cho công tác cải tiến và nâng cao chất lượng đàn lợn.

Tổ chức lại sản xuất theo hướng liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp, thành lập các hợp tác xã tổ hợp chăn nuôi; với phương châm gắn “người chăn nuôi - Doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi - Doanh nghiệp sản xuất giống - Doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm”. Khuyến khích thành lập các hiệp hội chăn nuôi trang trại, hợp tác xã dịch vụ chăn nuôi, doanh nghiệp chăn nuôi. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tổ chức này tiếp cận thuận lợi các nguồn vốn và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hình thành quỹ phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh và hỗ trợ rủi ro do thiên tai dịch bệnh, tiến tới thực hiện bảo hiểm vật nuôi.

Nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở giết mổ gia súc tập trung tại thành phố, thị xã, thị trấn theo mạng lưới cơ sở giết mổ tập trung được duyệt. Xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến công nghiệp tạo ra các sản phẩm (thịt hộp, dăm bông, xúc xích và các sản phẩm khác) phục vụ thị trường trong và ngoài tỉnh hướng đến xuất khẩu.

b) Tổ chức sản xuất đối với lâm nghiệp

- Xúc tiến hỗ trợ thành lập các Hiệp hội kinh doanh lâm nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tập trung đất bằng hình thức giao đất, cho thuê đất do xã quản lý, thuê quyền sử dụng đất của người dân, ký kết hợp đồng liên kết trong đó doanh nghiệp đầu tư cây giống, kỹ thuật, hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng (FSC), người dân trồng rừng và bán sản phẩm cho công ty.... Chuyển diện tích rừng trồng cây gỗ nhỏ sang rừng trồng cây gỗ lớn để tăng năng suất và giá trị rừng trồng. Phát triển hệ thống cung ứng các giống cây lâm nghiệp chất lượng cao.

- Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non, xuất khẩu dăm gỗ sang khai thác gỗ lớn nhằm tạo vùng nguyên liệu tập trung, cung cấp nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu.

- Tổ chức hỗ trợ các dịch vụ vốn, tín dụng, giải phóng mặt bằng, đất để xây dựng nhà máy, cơ sở chế biến. Có cơ chế hỗ trợ, miễn giảm tiền thuê đất, thuê môi trường rừng để sản xuất kinh doanh.

- Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lấy doanh nghiệp làm hạt nhân để hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ; các doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến các sản phẩm từ gỗ rừng trồng và phụ phẩm từ nguyên liệu gỗ. Các vùng sản xuất gắn với các nhà máy chế biến như: Công ty Gỗ công nghiệp Quảng Nam, Công ty TNHH Hào Hưng (Hiệp Đức, Đông Giang, Đại Lộc)....

- Tranh thủ các dự án để hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương thành lập các hợp tác xã lâm nghiệp để tích tụ đất đai, tạo vùng sản xuất có diện tích đủ lớn để sản xuất theo hướng hàng hóa.

- Triển khai cơ chế hỗ trợ đầu tư cơ giới hóa đồng bộ trong công tác trồng, chăm sóc, khai thác rừng để nâng cao năng suất và chất lượng. Hướng tới tự động hóa, cơ giới hóa trong trồng, khai thác, chế biến lâm sản để tăng hiệu quả sản xuất, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghệ 4.0.

- Ứng dụng công nghệ ảnh viễn thám, phục vụ kiểm kê, quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, giám sát tài nguyên đất đai. Áp dụng khoa học công nghệ và chuyển giao tiến độ kỹ thuật tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng.

c) Tổ chức sản xuất đối với thủy hải sản

- *Tổ chức lại sản xuất vùng biển khơi trong khai thác hải sản*

+ Phát triển các đội tàu xa bờ (≥ 15 m), tăng số lượng trên 150 tàu đánh bắt xa bờ, bình quân mỗi năm 30 chiếc. Đến năm 2025, số lượng khai thác xa bờ đạt trên 900 tàu và tập trung chủ yếu tại 2 địa phương có truyền thống, tiềm năng khai thác thủy hải sản là Núi Thành (525 tàu) và Thăng Bình (180 tàu). Phát triển và duy trì số lượng đội tàu khai thác khơi theo hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản tại vùng khơi do Bộ Nông nghiệp và PTNT giao.

+ Tổ chức cho 100% tàu cá tham gia khai thác và tàu hậu cần nghề cá hoạt động ở vùng biển xa tham gia vào Tổ, đội đoàn kết sản xuất trên biển. Ứng dụng các mô hình bảo quản sản phẩm, ứng dụng công nghệ khai thác hải sản tiên tiến nhằm giảm tổn thất sau khai thác dưới 10%.

+ Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý và chỉ đạo, điều hành khai thác hải sản, trước mắt là vùng khơi. Quản lý giám sát và kiểm soát được 100% hành trình hoạt động trên biển đối với tàu khai thác hải sản ở vùng khơi.

- *Tổ chức lại sản xuất trên vùng biển ven bờ và vùng lộng*

+ Xây dựng, thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu nghề ven bờ theo hướng ổn định các nghề khai thác có tính chọn lọc, giảm các nghề làm suy kiệt nguồn lợi, không cho phát triển thêm các tàu làm nghề giã cào, pha xúc, khuyến khích chuyển đổi thành các nghề thân thiện môi trường.

+ Xác định cơ cấu lại đội tàu cá, các nhóm nghề khai thác hải sản ven bờ phù hợp khả năng nguồn lợi, ngư trường, tập quán đánh bắt của ngư dân và điều kiện kinh tế xã hội vùng ven biển.

+ Thực hiện có hiệu quả và giảm khối tàu cá có chiều dài từ $6 < 12$ mét trở xuống, không để phát sinh thêm tàu cá có chiều dài < 12 mét trở xuống khai thác vùng bờ. Ngừng phát triển các tàu cá nhỏ ($< 12\text{m}$), cải hoán và nâng cấp các tàu 12 - 15m thành các tàu xa bờ làm các nghề như nghề câu mực khơi, chụp mực khơi, câu cá ngừ đại dương, nghề lưới rê, lưới vây.

+ Xây dựng các cơ chế về hỗ trợ xả bản đối với các tàu nhỏ, mực nát và chuyển đổi, đào tạo nghề cho ngư dân trong độ tuổi lao động. Đối với những địa phương có tiềm năng phát triển du lịch như Hội An, tiến hành chuyển đổi một số tàu ven bờ sang phục vụ du lịch.

- Về dịch vụ hậu cần nghề cá

+ Tập trung đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá (Tam Quang), các khu neo đậu tàu thuyền (An Hòa, Hồng Triều). Đồng thời xây dựng và áp dụng mô hình quản lý bằng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu kiểm soát tàu cá ra vào cảng, hành trình đánh bắt khai thác; cơ sở dữ liệu về cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão thống nhất từ tỉnh đến cơ sở.

+ Tổ chức lại dịch vụ hậu cần nghề cá trên bờ, nhất là khâu thu mua, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm theo hướng: Doanh nghiệp là cầu nối để thu mua sản phẩm, đảm bảo đủ các tiêu chuẩn để thực hiện theo yêu cầu quốc tế, của nhà nhập khẩu; phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác kinh doanh thủy sản và dịch vụ hậu cần. Xây dựng và phát triển các mô hình liên kết giữa tàu, nhóm tàu khai thác kết hợp với tàu dịch vụ hậu cần trên biển.

+ Thu hút doanh nghiệp vào đầu tư nhà máy chế biến xuất khẩu thủy sản, trong đó thu mua cả các sản phẩm từ khai thác và nuôi trồng.

+ Củng cố, phát triển các cơ sở đóng tàu, sửa chữa tàu cá đảm bảo đáp ứng nhu cầu đóng mới và sửa chữa tàu trên địa bàn tỉnh.

- Về tổ chức lại nuôi trồng thủy sản

+ Tổ chức lại mô hình các hộ gia đình sản xuất nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ vùng ven sông Trường Giang theo hình thức hợp tác, liên kết thành các tổ hợp tác, tổ chức cộng đồng hoặc hợp tác xã, tăng cường sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất; cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm; rà soát, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản làm ảnh hưởng đến môi trường (không có ao lắng, ao xử lý...).

+ Tổ chức lại sản xuất nuôi trồng thủy sản (ven sông và nuôi lồng bè trên hồ thủy lợi, thủy điện) theo hướng liên kết các khâu trong chuỗi giá trị, xây dựng mô hình liên kết sản xuất giữa người nuôi, người cung ứng thức ăn, thuốc, chế phẩm sinh học và doanh nghiệp thu mua, chế biến; thành lập các hợp tác xã, kêu gọi thu hút doanh nghiệp đầu tư ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Hình thành một số vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao để tăng năng suất và giá trị sản phẩm, tập trung tại các huyện/thành phố như Núi Thành, Thăng Bình, Phú Ninh, Tam Kỳ. Hạ tầng vùng nuôi thủy sản tập trung (Tam Tiến, Bình Nam và một số khu vực ven sông Trường Giang), bảo đảm đồng bộ và hiện đại.

2.4. Tổ chức lại sản xuất trên cơ sở bổ sung, đổi mới về cơ chế chính sách của Nhà nước thúc đẩy mạnh sản xuất hàng hóa

(Kèm Phụ lục I: Kế hoạch hành động, các nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian đến)

- Xác định thứ tự ưu tiên thực hiện các cơ chế, dự án ưu tiên để đạt mục tiêu nhiệm vụ tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, khai thác tối đa tiềm năng lợi thế của vùng; chỉ đạo thực hiện kế hoạch sử dụng đất, ưu tiên vùng chuyên canh sản phẩm chủ lực, các sản phẩm hiện đang có ưu thế như lúa, ngô, lạc, rau thực phẩm; gỗ rừng trồng, cao su, cây dược liệu..., tổ chức thực hiện các khu chăn nuôi tập trung và vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, gắn với thu hút đầu tư các nhà máy, cơ sở chế biến các loại nông sản này.

- Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất (tổ hợp tác, hợp tác xã), hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ và tăng cường năng lực để có đủ khả năng liên kết, liên doanh sản xuất - bảo quản - chế biến - tiêu thụ nông sản.

- Về chính sách tích tụ, tập trung ruộng đất: Tiếp tục chỉ đạo tổng kết mô hình thí điểm tích tụ ruộng đất có sự liên kết với doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để kịp thời đề xuất những cơ chế, chính sách mới phù hợp; khuyến khích nông dân có đất nhưng không có khả năng sản xuất cho thuê, góp cổ phần bằng quyền sử dụng đất nhằm tập trung ruộng đất, tạo điều kiện áp dụng cơ giới hóa, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

- Thực hiện hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất của Trung ương, của tỉnh đã ban hành về cơ chế khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích liên kết sản xuất trong nông nghiệp⁴.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hệ thống cơ chế, chính sách khuyến khích các sản phẩm có thể mở rộng quy mô phát triển nhanh hướng tới một nền nông nghiệp tiên tiến, hiện đại (chăn nuôi trang trại quy mô lớn, sản xuất rau củ quả công nghệ cao, nuôi tôm trên cát công nghệ cao, chế biến sâu các sản phẩm,...).

- Đẩy mạnh việc thu hút và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Trước mắt cần phải cải thiện môi trường, xúc tiến đầu tư, cải cách hành chính, tập trung chỉ đạo thí điểm một số khu tạo quỹ đất “sạch”,... hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh gắn bó lâu dài trên địa bàn tỉnh; triển khai đầu tư các khu ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại Tam Kỳ, Phú Ninh, Thăng Bình, Điện Bàn, Quế Sơn... đối với các tập đoàn, công ty lớn đang đầu tư (Công ty Tập đoàn T&T, Vingroup, Công ty Tập đoàn Tín Thành...).

⁴ - Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND tỉnh, Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Quyết định số 291/QĐ-UBND, ngày 22/01/2020 về việc triển khai Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND; Quyết định số 3420/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt các ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm và phân cấp phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cung cấp, trao đổi, giao dịch thông tin về khoa học và công nghệ. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của “*Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030*”⁵, trong đó có chương trình khoa học và công nghệ phục vụ nông nghiệp và nông thôn.

2.5. Phát triển công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn

- Phát triển cụm công nghiệp chế biến gỗ theo hướng chế biến sâu, chế biến gỗ cao cấp gắn với vùng nguyên liệu tập trung (Hiệp Đức, Đại Lộc, Tiên Phước...). Xây dựng cụm công nghiệp, làng nghề chế biến nguyên liệu cho các ngành nghề có thể mạnh về xuất khẩu, đạt giá trị cao đồng thời sử dụng nhiều lao động và nguồn nguyên liệu tại chỗ như dẹt thổ cẩm, mây tre đan, thủ công mỹ nghệ... Xây dựng các hợp tác xã sản xuất thủ công mỹ nghệ ở các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn và Tiên Phước.

Các vùng trung du, miền núi phía Tây của tỉnh tiến hành quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản,... gắn với vùng nguyên liệu. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp và có cơ chế chính sách để thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất vào khu vực nông thôn, miền núi.

- Phát triển cơ sở chế biến sản phẩm cây quế Trà My sau thu hoạch bao gồm: Duy trì ổn định sản xuất đối với 04 cơ sở sơ chế và thu mua sản phẩm, 01 nhà máy sơ chế và chế biến tinh dầu (trên địa bàn huyện Bắc Trà My) hiện có; khuyến khích kêu gọi xây dựng 1-2 nhà máy chế biến tinh dầu quế, các sản phẩm từ quế có quy mô lớn để bao tiêu các sản phẩm quế trong vùng. Thành lập 10 - 15 tổ hợp tác, hợp tác xã thu mua và sơ chế sản phẩm tại các xã phát triển quế trong vùng; xây dựng 05 cơ sở sản xuất sản phẩm mỹ nghệ từ gỗ quế phục vụ cho nhu cầu thị trường nhằm tăng thu nhập từ rừng quế.

- Đẩy mạnh các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư để bảo tồn và phát triển sâm Ngọc Linh. Xây dựng nhà máy chế biến sâm Ngọc Linh và trung tâm giới thiệu sản phẩm sâm Ngọc Linh. Tiếp tục thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực đầu tư vào trồng và chế biến sâm Ngọc Linh. Trong đó, hướng đến phát triển vùng nguyên liệu và các sản phẩm từ sâm Ngọc Linh với quy mô tương đương 50 tấn dược liệu sâm Ngọc Linh/1 năm hiện nay tăng lên khoảng 500 tấn vào năm 2030.

- Phát triển công nghiệp chế biến dược liệu như đảng sâm, ba kích... ở các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn để tạo đà phát triển công nghiệp dược liệu hướng đến tiếp thu công nghệ, nâng cao giá trị sản phẩm, tạo sự liên kết giữa người dân và doanh nghiệp để hình thành chuỗi giá trị sản phẩm.

- Hình thành các cơ sở hậu cần nghề cá trong đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản. Xây dựng tập trung theo hướng tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp đầu tư cùng tham gia chuỗi sản xuất nghề cá, nhằm nâng cao hiệu quả và đầu tư các công nghệ tiên tiến trong đánh bắt và bảo quản hải sản. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực thu mua, chế biến hải sản và đặc biệt là xuất

⁵ Theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HDDN ngày 19/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam

khẩu hải sản. Chú trọng phát triển các đội tàu dịch vụ hậu cần tại các vùng biển xa, trong đó tập trung chủ yếu tại 2 địa phương có truyền thống, tiềm năng khai thác hải sản là Núi Thành và Thăng Bình.

- Xây dựng trung tâm OCOP vùng quốc gia tại Hội An gắn du lịch, quảng bá phát triển sản phẩm địa phương và cả nước cho du khách. Bổ sung xây dựng tổ chức các nhóm sản phẩm mới, cùng rà soát lại quy hoạch các trung tâm và điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP tại các huyện, thị xã, thành phố để quảng bá và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp an toàn, hữu cơ, nông sản sạch của Quảng Nam với thị trường trong nước, nước ngoài một cách hiệu quả (Tổ chức FIDR, do JICA tài trợ đối với vùng miền núi; Công ty TNHH Nam Hội An; các doanh nghiệp thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội liên kết và quảng bá sản phẩm...).

2.6. Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất (hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác) để đẩy mạnh liên kết sản xuất

- Khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng vùng chuyên canh “cánh đồng lớn”⁽⁶⁾, nhất là đối với một số sản phẩm có giá trị hàng hóa cao có lợi thế theo thị trường; tăng cường sự liên kết, tham gia của các tổ chức xã hội (Hội Nông dân, Hiệp hội ngành hàng,...).

- Chỉ đạo đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật Hợp tác xã năm 2012. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ, chính quyền để giúp các hợp tác xã tháo gỡ khó khăn và tạo điều kiện để các hợp tác xã nông nghiệp tổ chức hoạt động có hiệu quả. Hàng năm hướng dẫn thành lập mới, chuyển đổi hình thức hoạt động và xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mẫu gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã nông nghiệp đầu tư phát triển, tiếp cận về đất đai, tín dụng, đào tạo, thị trường,...⁽⁷⁾; hợp tác xã phải đóng vai trò chính trong việc cung cấp dịch vụ, đầu vào, bảo quản, chế biến nông sản và tiếp cận thị trường, liên doanh, liên kết trong sản xuất cho các thành viên. Từng bước phát triển hợp tác xã đơn dịch vụ thành hợp tác đa dịch vụ, cung cấp đầu vào, tổ chức đầu ra, song hành cùng với các doanh nghiệp trong phát triển sản xuất. Phát triển các hợp tác xã, tổ đội sản xuất, khai thác thủy sản; khuyến khích phát triển mô hình đồng quản lý nguồn lợi ven bờ.

- Xây dựng các mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân; mô hình hợp tác xã kiểu mới trong nông nghiệp để nâng cao năng lực tổ chức quản lý, hoạt động của hợp tác xã trong việc cung cấp dịch vụ đầu vào, chế biến, tiêu thụ nông lâm thủy sản cho nông dân. Nâng cao năng lực cho kinh tế hợp tác, hợp tác xã; tạo cơ hội cho khu vực tư nhân, các tổ chức xã hội và các nhóm kinh tế tự nguyện tham gia cung cấp dịch vụ công.

⁶ Theo Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam.

⁷ Kết luận số 70-KL/TW ngày 09/3/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể và các quy định hiện hành.

- Mô hình tổ chức, cơ chế quản lý vận hành công trình cấp nước, tưới tiêu, điện phục vụ nông thôn... phải đảm bảo tính chuyên nghiệp, lực lượng phải được đào tạo, có chuyên môn nghiệp vụ, đủ năng lực quản lý vận hành và hiệu quả.

- Đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh tế trang trại, gia trại theo hướng sản xuất hàng hoá theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, nhu cầu thị trường lớn. Tạo sự liên kết giữa các trang trại với trang trại, giữa trang trại với hợp tác xã hoặc doanh nghiệp từ cung ứng vật tư đầu vào đến tiêu thụ sản phẩm.

2.7. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công

- Tăng hợp lý tỷ trọng vốn đầu tư của ngân sách tỉnh phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó chú trọng hỗ trợ đầu tư trực tiếp cho tổ chức phát triển sản xuất; nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong công tác quản lý, sử dụng đầu tư công từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp tác phát triển.

- Rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh phân cấp, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý chi tiêu công cho chính quyền địa phương.

- Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án; tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, chấm dứt tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải. Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư vào các lĩnh vực mà khả năng thu hồi vốn không cao hoặc không thể huy động đầu tư tư nhân.

- Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng như: Hệ thống giao thông kết nối vùng nguyên liệu, giao thông nội đồng kết hợp thủy lợi đến vùng sản xuất, hệ thống đường lâm sinh, hạ tầng nuôi trồng thủy sản tập trung, khai thác hải sản và hậu cần nghề cá.

2.8. Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quản lý chất lượng sản phẩm nâng cao giá trị gia tăng

Hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp; hỗ trợ cải tiến mẫu mã, bao bì, đăng ký thương hiệu, thông tin, tìm kiếm thị trường. Xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến cách thức quản lý, kỹ thuật nuôi trồng an toàn, sản xuất theo chuỗi sản phẩm sạch và chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, xây dựng và thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm (trước mắt là các chuỗi rau quả, thịt bò, thịt lợn, tôm, gạo hữu cơ, gạo an toàn, bánh tráng, dầu phụng...); thực hiện chứng nhận theo tiêu chuẩn truy xuất nguồn gốc sản phẩm, mã vùng trồng, vùng nuôi; thực hiện thủ tục đăng ký và bảo hộ nhãn hiệu thương mại sản phẩm. Tạo môi trường thuận lợi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất gắn với chế biến, kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại theo sản phẩm chủ lực và đặc trưng của tỉnh; tiếp tục tăng cường tiếp thị quảng bá sản phẩm để tìm kiếm thị trường mới, đặc biệt là thị trường xuất khẩu; hỗ trợ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở, hộ sản xuất tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, chủ động tìm thị trường và hợp tác liên kết sản xuất.

Khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng vùng sản xuất tập trung (theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ), nhất là đối với một số sản phẩm có giá trị hàng hóa cao có lợi thế, doanh nghiệp đầu tư và theo xu hướng phát triển của thị trường.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn từ ngân sách nhà nước

- Nguồn vốn chi đầu tư phát triển bố trí theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025 và đến 2030, trong dự toán hằng năm.

- Nguồn chi quản lý nhà nước của các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện (nằm trong định mức chi hành chính được phân bổ hằng năm).

- Nguồn kinh phí sự nghiệp bố trí cho các Chương trình sự nghiệp kinh tế và đề án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (TW, Tỉnh).

- Nguồn kinh phí hỗ trợ công tác thu - chi bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm.

2. Nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách: Nguồn vốn thu hút từ nước ngoài (các dự án nông, lâm, thủy sản), dự án quốc tế như chương trình REED+...

3. Nguồn vốn của các doanh nghiệp, hợp tác xã: Nguồn vốn dùng để hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp hoặc nguồn vốn của các doanh nghiệp đầu tư vào các chương trình, dự án để thực hiện, đầu tư vùng nguyên liệu, nhà máy chế biến....

4. Nguồn tài trợ từ các chương trình, dự án: Nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các chương trình, dự án để phục vụ theo danh mục của đề án.

5. Nguồn vốn tín dụng: Của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã và hỗ trợ tín dụng của các quỹ đầu tư (ngư dân, nông dân), quỹ phát triển hợp tác xã, quỹ đầu tư phát triển...

6. Vốn lồng ghép: Căn cứ nội dung đề án, hằng năm UBND cấp huyện lồng ghép, cân đối bổ sung thêm trong dự toán ngân sách để thực hiện.

7. Kinh phí ngân sách tỉnh: Cân đối, bổ sung khoảng 1.500 tỷ đồng để thực hiện (300 tỷ/năm).

VI. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

- Năm 2021: Sở Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh bổ sung nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp cho Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (đã được UBND tỉnh kiến toàn tại Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 13/4/2021) để chỉ đạo thực hiện.

- Từ năm 2022 trở đi, hằng năm tổ chức đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch này để đến năm 2023 tổ chức đánh giá sơ kết 03 năm.

- Đến năm 2025 tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm và điều chỉnh các mục tiêu, bổ sung giải pháp để tiếp tục có Kế hoạch thực hiện đến năm 2030.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các Sở, Ban, ngành, địa phương có kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện Kế hoạch này và Kế hoạch số 3973/KH-UBND ngày 17/10/2020 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch số 314-KH/TU ngày 18/5/2020 của Tỉnh ủy Quảng Nam về việc triển khai thực hiện Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (gọi tắt Kế hoạch 3973); trong đó, lưu ý các nhiệm vụ sau:

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch này; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách và huy động nguồn lực xã hội thực hiện Kế hoạch.

- Trên cơ sở kế hoạch này và Kế hoạch 3973, giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và địa phương triển khai thực hiện.

- Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện tổ chức lại sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng hàng hóa phù hợp với thực tiễn từng địa phương.

- Xây dựng, đề xuất các dự án, các cơ chế, chính sách cụ thể theo từng lĩnh vực, theo lộ trình giai đoạn 2021 - 2025 trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp và hằng năm báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch gửi UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 314-KH/TU ngày 18/5/2020 của Tỉnh ủy triển khai thực hiện Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân nông thôn, ưu tiên bố trí vốn ngân sách nhà nước cho ngành nông nghiệp thực hiện đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ cho tổ chức lại sản xuất hàng hóa ngành nông nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành, địa phương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn; nghiên cứu cơ chế, chính sách phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia của Nhà nước và tư nhân (PPP).

- Chủ trì triển khai thực hiện các nội dung về đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể theo Kết luận số 70-KL/TW ngày 09/3/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.

3. Sở Tài chính

- Rà soát sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách phí, lệ phí theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành nông nghiệp.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh, các cơ chế chính sách ngành nông nghiệp đã được HĐND tỉnh ban hành.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì và phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở ngành có liên quan rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan tới tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, xã hội hóa nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ, hỗ trợ ngành nông nghiệp.

- Hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ ưu tiên đầu tư phát triển hoạt động khoa học và công nghệ nhằm đẩy mạnh việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực của các tổ chức, cá nhân trong việc chuyển giao, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao, tạo sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phục vụ thiết thực, hiệu quả phát triển nông nghiệp và Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

5. Sở Công Thương

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu các cơ chế chính sách hỗ trợ thương mại, điều hành hoạt động xuất, nhập khẩu linh hoạt, hiệu quả tạo thuận lợi thúc đẩy xuất khẩu nông sản và bảo vệ sản xuất; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với sản xuất công nghiệp.

- Tổ chức và có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại hàng nông, lâm, thủy sản.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các địa phương rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch và quản lý, sử dụng có hiệu quả đất nông nghiệp (đặc biệt là đất lúa).

- Chủ trì và đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai (chính sách tích tụ, tập trung đất đai), tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện giao đất lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; ưu tiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân các diện tích đất lâm nghiệp gần các khu dân cư, có điều kiện phát triển trang trại trên đất lâm nghiệp. Đối với các Ban quản lý rừng, tiếp tục rà soát ranh giới lâm phận để hoàn chỉnh hồ sơ, sớm hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng ưu tiên tập trung vốn phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tích cực triển khai các chương trình tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT rà soát, nghiên cứu cơ chế chính sách tín dụng hỗ trợ ngành nông nghiệp thực hiện Kế hoạch.

8. Các Sở, Ban, ngành khác

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong tổ chức thực hiện Kế hoạch; tham mưu UBND tỉnh về những vấn đề liên quan lĩnh vực ngành quản lý, giải quyết các vướng mắc để thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này.

9. Các hội, hiệp hội, tổ chức chính trị - xã hội

Tham gia thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền và hỗ trợ nông dân hợp tác, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác, bảo vệ lợi ích của hội viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết.

10. Các doanh nghiệp, hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

- Thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Nhà nước và nội dung Kế hoạch. Phối hợp các Sở ngành và địa phương tham gia đẩy mạnh liên doanh, liên kết trong sản xuất từ cung ứng các dịch vụ đầu vào đến thu mua chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên.

- Từng bước mở rộng quy mô, thực hiện đổi mới hoạt động theo Luật Hợp tác xã và các quy định hiện hành. Thực hiện có hiệu quả phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản và vai trò tổ chức đại diện cho nông dân trong liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất.

11. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng kế hoạch cụ thể và bố trí thêm nguồn lực từ ngân sách địa phương để triển khai thực hiện trên địa bàn.

- Triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch, tổ chức lại sản xuất theo hướng tập trung, phát triển cây trồng, vật nuôi, có khả năng cạnh tranh phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh và nhu cầu thị trường; nghiên cứu, xây dựng mô hình sản xuất theo các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp, hiệu quả.

- Đề xuất và triển khai các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện khuyến khích đầu tư, hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, xây dựng cánh đồng lớn và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm thủy sản đã ban hành.

- Chủ trì lồng ghép các nguồn vốn đầu tư, lựa chọn danh mục công trình đầu tư nhằm đảm bảo mục tiêu đề ra; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để nâng cao hiệu quả đầu tư. Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư, đặc biệt là nguồn lực trong nhân dân và các doanh nghiệp để triển khai thực hiện đảm bảo mục tiêu đề ra.

Trên đây là Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025; yêu cầu các Sở, Ban, ngành, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện; định kỳ hằng năm (trước ngày 15/12), báo cáo kết quả thực hiện Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh thì Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục I



**PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP
TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm cụ thể	Thời gian hoàn thành
I	Thẩm quyền ban hành thuộc HĐND tỉnh				
1	Cơ chế hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KHĐT, Sở Tài chính; các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Đã hoàn thành
2	Cơ chế, chính sách hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2025.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KHĐT, Sở Tài chính; các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Đã hoàn thành
3	Đề án Phát triển kinh tế - xã hội miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và PTNT, các ngành liên quan; các địa phương miền núi	Nghị quyết của HĐND tỉnh	9/2021
4	Cơ chế phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã trong sản xuất nông lâm thủy sản	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	7/2021
5	Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KHĐT, Sở Tài chính, các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	9/2021

6	Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KHĐT, Sở Tài chính, các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quý IV/2021
7	Đề án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KHĐT, Sở Tài chính, các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	10/2021
8	Đề án phát triển sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KHĐT, Sở Tài chính, các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	10/2021
9	Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn từ 2021 trở đi	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quý IV/2021
10	Đề án Quy định về bố trí nhân viên Thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quý IV/2021
11	Đề án Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KHĐT, Sở Tài chính, các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quý IV/2021
12	Đề án hỗ trợ, thúc đẩy cơ giới hóa một số khâu trong sản xuất nông nghiệp và phát triển công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KHĐT, Sở Tài chính, các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quý IV/2021

13	Quy định mức chi hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KHĐT, Sở Tài chính, các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quý IV/2021
14	Đề án hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Văn phòng ĐP NTM, Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở KHĐT, Sở Tài chính, các ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quý IV/2021
15	Cơ chế tích tụ đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030	Sở TN&MT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	2022
16	Cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Quý IV/2021
17	Triển khai thực hiện công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	Sở LĐ-TB và Xã hội	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Hàng năm
18	Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, vùng trồng sâm Ngọc Linh và dược liệu quý, thúc đẩy khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Ban Dân tộc	Sở NN&PTNT, các ngành liên quan; các địa phương miền núi	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Hàng năm
II	Thẩm quyền ban hành thuộc UBND tỉnh				
1	Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	2021

2	Kế hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và xuất khẩu nông sản giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	Quý II năm 2021
3	Kế hoạch phát triển hoạt động KH&CN phục vụ cho sản xuất, chế biến, bảo quản và nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	Quý II năm 2021
4	Kế hoạch hoạt động hỗ trợ nông dân hợp tác, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 và đến năm 2030	Các Hội, Hiệp hội, Tổ chức chính trị - xã hội	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các quận, huyện, thị xã, TP và các sở ban ngành liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	Quý II năm 2021
5	Đề án Quản lý rừng bền vững và thúc đẩy chứng chỉ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2030.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định phê duyệt Đề án của UBND tỉnh	Quý III/2021
6	Đề án phát triển cây măng cụt theo hướng hữu cơ giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định phê duyệt Đề án của UBND tỉnh	9/2021
7	Đề án xây dựng vườn bảo tồn và phát triển cây dược liệu quốc gia	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định phê duyệt Đề án của UBND tỉnh	9/2021
8	Đề án phòng tránh thiên tai bền vững vùng núi, ven biển, ven sông tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2030 (bao gồm xây dựng nhà chống lũ và nhà trú bão).	Sở Nông nghiệp và PTNT	VP PC TT tỉnh, Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định phê duyệt Đề án của UBND tỉnh	Quý III/2021
9	Quy định khung giá rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	Quý IV/2021
10	Đề án trồng dâu nuôi tằm gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	Quý IV/2021
11	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa	Sở Nông nghiệp	Các Sở, ngành liên quan;	Quyết định của UBND	Quý IV/2021

	cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	và PTNT	UBND các huyện, TX, TP	tỉnh	
12	Đề án kinh doanh tín chỉ các-bon rừng từ giảm phát thải khí nhà kính thông qua chống mất rừng, suy thoái rừng; quản lý bền vững tài nguyên rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon rừng (REDD+) ra thị trường thế giới tại tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	Quý IV/2021
13	Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	Quý IV/2021
14	Kế hoạch tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm làng nghề truyền thống tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	2021
15	Kế hoạch triển khai quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	2021
16	Đề án khung nhiệm vụ khoa học công nghệ về quỹ gen cấp tỉnh thực hiện giai đoạn 2021-2025	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định phê duyệt Đề án	2021
17	Điều tra, đánh giá thực trạng và tiềm năng quỹ đất sản xuất nông nghiệp phục vụ quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	2022

18	Đề án Phát triển vùng sản xuất rau, củ, quả an toàn (GAP)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, Ban, Ngành và địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2022
19	Điều tra, đánh giá các sản phẩm nông sản chủ lực làm cơ sở xây dựng Atlas nông nghiệp điện tử (WebGIS) phục vụ quản lý và định hướng vùng sản xuất hàng hóa tập trung	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh; Bản đồ về vùng các sản phẩm hàng hóa chủ lực	Quý II/2022
20	Đề án phát triển chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, TX, TP	Quyết định phê duyệt Đề án của UBND tỉnh	Quý I/2022
21	Kế hoạch thực hiện phát triển chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm khu chăn nuôi và trại, trang trại chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư giai đoạn 2022 - 2025 và đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, Ban, Ngành và UBND các quận, huyện, thị xã, TP	Quyết định của UBND tỉnh	2022
22	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã Bình Sa, Bình Nam của huyện Thăng Bình và xã Tam Tiến của huyện Núi Thành	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	2022
23	Kế hoạch giao đất, giao rừng cho các BQL rừng đặc dụng, phòng hộ để kinh doanh tín chỉ cacbon giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện và các Ban quản lý rừng	Quyết định của UBND tỉnh giao đất, giao rừng cho các BQL rừng đặc dụng, phòng hộ	2022
24	Kế hoạch tổ chức thực hiện tích tụ, tập trung ruộng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và đến năm 2030	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, TX, TP; Sở Nông nghiệp & PTNT và các Sở, ngành liên quan	Quyết định của UBND tỉnh ban hành kế hoạch	2022
25	Dự án trồng và khôi phục rừng ngập mặn (rừng dừa nước, đước, mắm), rừng chắn cát, chắn sóng biển (phi lao, dừa,..);	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định phê duyệt Dự án của UBND tỉnh	Hàng năm

26	Dự án nạo vét lòng sông, xây và củng cố đê biển, kè biển, cảng, nhà đa năng, nhà cộng đồng tránh bão, đường tránh lũ,... chú ý đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng phải tính đến tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định phê duyệt Dự án của UBND tỉnh	Hàng năm
27	Đầu tư xây dựng sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn các hồ chứa, hệ thống kè chống sạt lở, công trình phòng chống thiên tai ở các địa phương có nguy cơ tổn thương cao do tác động của biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định phê duyệt Dự án của UBND tỉnh	Hàng năm
28	Giám sát chặt chẽ việc vận hành các hồ chứa thủy điện, thủy lợi đảm bảo nguồn nước cho hạ du lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, đặc biệt trong mùa cạn nhằm đảm bảo cung cấp nước phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất của người dân phía hạ du	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	Hàng năm
29	Kế hoạch Xây dựng và hình thành chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản, các sản phẩm lợi thế của các địa phương trong vùng	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh	Hàng năm
30	Chương trình Phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao Đông Quảng Nam tại các huyện Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TP	Quyết định của UBND tỉnh	Hàng năm
31	Chương trình phát triển du lịch bền vững tỉnh Quảng Nam	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Các Sở, Ban, ngành và địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	Hàng năm

32	Đề án phát triển phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, TX, TP	Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt Đề án	Hàng năm
III	UBND các huyện, TX, TP				
1	Xác định vùng sản xuất nông nghiệp tập trung áp dụng kỹ thuật tiên tiến, gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	UBND các huyện, TX, TP	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các quận, huyện, thị xã, TP và các Sở, Ban ngành liên quan	Báo cáo của UBND cấp huyện	Quý IV/2021
2	Xác định khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ	UBND các huyện, TX, TP	Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các quận, huyện, thị xã, TP và các Sở, Ban ngành liên quan	Báo cáo của UBND cấp huyện	Quý I/2022
3	Rà soát hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất và xây dựng Kế hoạch giao đất lâm nghiệp hàng năm	UBND các huyện, TX, TP	UBND các xã, thị trấn, phường	Quyết định của UBND cấp huyện	Hàng năm

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN PHỤC VỤ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI
NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2021-2025



(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Danh mục	Giai đoạn	Nguồn vốn
1	Dự án trồng rừng gỗ lớn, thâm canh rừng và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2020 – 2025	2021 - 2030	Vốn doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ
2	Dự án phát triển giống lâm nghiệp	2021-2030	Vốn doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ
3	Dự án hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC)	2021-2030	Ngân sách TW, ngân sách địa phương và nguồn vốn khác
4	Nhóm dự án đầu tư nâng cao năng lực chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ	2021-2030	Vốn doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ
5	Dự án đầu tư nâng cao năng lực theo dõi diễn biến tài nguyên rừng	2019 - 2025	Ngân sách TW, ngân sách địa phương và nguồn vốn khác
6	Dự án tăng cường năng lực bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và thực thi pháp luật trong lâm nghiệp	2016 - 2025	Ngân sách TW, ngân sách địa phương và nguồn vốn khác
7	Dự án bảo tồn và phát triển bền vững vườn Sâm gốc (Sâm Ngọc Linh) đến 2025	2019-2025	Ngân sách NN tỉnh, TW
8	Dự án xây dựng vườn bảo tồn và phát triển cây dược liệu Quốc gia	2021-2030	Ngân sách TW, ngân sách địa phương và nguồn vốn khác

9	Dự án chế biến sâm Ngọc Linh và dược liệu	2021-2025	Vốn doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ
10	Dự án chế biến tinh dầu Quế Trà My	2021-2025	Vốn doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ
11	Dự án sản xuất sản phẩm mỹ nghệ từ gỗ Quế Trà My	2021-2030	Vốn doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ
12	Dự án đầu tư phát triển vùng sản xuất rau, củ quả an toàn (GAP)	2021-2025	Vốn doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ
13	Dự án đầu tư phát triển khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao	2021-2030	Vốn doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ
14	Dự án Trung tâm nghiên cứu và phân tích dược liệu	2019-2025	Ngân sách NN tỉnh, TW
15	Dự án phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái, làng quê	2019-2030	Vốn Doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ
16	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi	2021-2030	Vốn doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ
17	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn hỗn hợp dùng cho chăn nuôi gia súc, gia cầm	2021-2030	Vốn doanh nghiệp
18	Dự án xây dựng cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quang, huyện Núi Thành	2016-2022	Ngân sách TW, ngân sách địa phương và nguồn vốn khác
19	Dự án nâng cấp khu neo đậu và tránh trú bão tàu cá An Hòa, huyện Núi Thành	2016-2022	Ngân sách TW, tỉnh

20	Dự án mở rộng khu neo đậu tàu thuyền kết hợp xây dựng cảng cá, trung tâm nghề cá Hồng Triều, xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	2016-2020 và 2021-2030	Ngân sách TW và nguồn vốn khác
21	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại huyện Thăng Bình và Núi Thành	2016-2022	Ngân sách TW và nguồn vốn khác
22	Dự án xây dựng nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh tại hai huyện Núi Thành và Duy Xuyên	2016-2023	Vốn doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ theo cơ chế
23	Dự án nâng cấp các nhà máy chế biến thủy sản tại Điện Bàn, Núi Thành, Duy Xuyên	2016-2023	Vốn doanh nghiệp, Ngân sách NN hỗ trợ theo cơ chế

Phụ lục III

**BỘ TIÊU CHÍ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VỀ CƠ CẤU LẠI NGÀNH
NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**



Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Tốc độ tăng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS)	%/năm	≥ 2,5
2	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực trồng trọt	%/năm	≥ 1,8
3	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực chăn nuôi	%/năm	≥ 3,5
4	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực thủy sản	%/năm	≥ 3,3
5	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực lâm nghiệp	%/năm	≥ 4,5
6	Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản	%/năm	≥ 8
7	Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm	≥ 7
8	Tỷ lệ giá trị sản phẩm NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ	% (Đến năm 2025)	≥ 30
9	Tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương	% (Đến năm 2025)	≥ 25
10	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao	% (Đến năm 2025)	≥ 20
11	Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả	% (Đến năm 2025)	≥ 80
12	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	% (Đến năm 2025)	≥ 35
13	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	% (Đến năm 2025)	≥ 30
14	Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo	% (Đến năm 2025)	≥ 55
15	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi lợn trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch	% (Đến năm 2025)	≥ 70